

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Số: 35 /CVCTy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, Ngày 07 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa An

Trụ sở chính: KP. Cầu Hang, P. Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3954458, 0251.3954491

Fax: 0251.3954754

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Lương

Chức vụ: TV – HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: P58, KP7, Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0251.3954491

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Hóa An công bố Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Thông tin này đã được đăng tải lên trang tin điện tử của công ty tại địa chỉ: <http://hoaancom.vn> mục *quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2020*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hang, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trịnh Tiên Bày
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Số: 21.120 BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An, được lập ngày 05 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.774.217.605	249.765.386.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	32.919.855.050	69.283.841.539
1. Tiền	111		17.819.855.050	22.683.841.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.100.000.000	46.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	126.454.994.507	87.754.994.507
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.414.022.383	62.414.022.383
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.759.027.876)	(15.759.027.876)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.800.000.000	41.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.416.878.453	67.042.656.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	43.782.373.352	26.533.143.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	7.969.694.184	8.068.342.144
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	28.559.956.623	28.641.660.536
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	4.005.310.917	4.699.966.734
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(900.456.623)	(900.456.623)
IV. Hàng tồn kho	140		139.950.000	144.827.091
1. Hàng tồn kho	141		708.026.166	712.903.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(568.076.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.842.539.595	25.539.066.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140.263.666	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.617.370.058	1.518.896.462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	22.084.905.871	24.020.169.837
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.050.132.596	176.828.158.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.999.126.153	6.905.940.127
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	150.000.000	450.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	6.849.126.153	6.455.940.127
II. Tài sản cố định	220		73.312.429.086	77.512.152.309
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	21.723.805.414	23.410.356.559
Nguyên giá	222		85.413.689.986	84.960.528.164
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.689.884.572)	(61.550.171.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	51.588.623.672	54.101.795.750
Nguyên giá	228		102.566.589.324	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.977.965.652)	(48.464.793.574)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.140.058.801	25.040.058.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	25.140.058.801	25.040.058.801
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.598.518.556	67.370.007.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	62.598.518.556	67.370.007.330
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		434.824.350.201	426.593.544.666

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hang, Phường Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.617.356.472	39.523.273.991
I. Nợ ngắn hạn	310		34.791.538.969	34.915.358.167
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	7.824.523.252	8.855.190.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.759.981.471	986.427.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	11.475.398.510	8.699.540.572
4. Phải trả người lao động	314	4.13	3.557.529.632	8.609.446.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		195.538.000	829.175.403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		67.454.320	186.355.105
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.911.113.784	6.749.222.265
II. Nợ dài hạn	330		4.825.817.503	4.607.915.824
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.14	4.825.817.503	4.607.915.824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.206.993.729	387.070.270.675
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15.1	395.206.993.729	387.070.270.675
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(11.645.123.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.508.948.113	90.372.225.059
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		63.171.052.884	44.364.982.912
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.337.895.229	46.007.242.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		434.824.350.201	426.593.544.666



Trịnh Tiến Bảy
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hang, Phường Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	173.292.925.015	156.221.556.441
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173.292.925.015	156.221.556.441
3. Giá vốn hàng bán	11	4.17	113.151.362.310	104.477.260.825
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.141.562.705	51.744.295.616
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	3.273.122.256	3.534.158.937
6. Chi phí tài chính	22	4.19	2.004.761.447	4.880.968.257
7. Chi phí bán hàng	25		252.755.456	193.892.570
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	7.910.182.540	7.316.579.582
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.246.985.518	42.887.014.144
10. Thu nhập khác	31		45.184.091	4.275.000
11. Chi phí khác	32		87.719.873	8.577.313
12. Lợi nhuận khác	40		(42.535.782)	(4.302.313)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.204.449.736	42.882.711.831
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.22	10.503.518.007	8.296.882.121
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.700.931.729	34.585.829.710
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.3	2.668	2.144
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	2.668	2.144



Trịnh Tiến Bày
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.204.449.736	42.882.711.831
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.21	5.126.932.127	5.305.960.588
Các khoản dự phòng	03		2.000.000.000	4.752.213.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.185.402.383)	(3.534.158.937)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		57.145.979.480	49.406.726.482
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.630.617.446)	(10.416.737.997)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.877.091	56.717.470
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.910.744.721)	(6.117.269.239)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.631.225.108	3.122.665.482
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(29.146.951.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.688.241.464)	(7.989.644.125)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.913.921.816)	(2.076.129.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.638.556.232	(3.160.623.126)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.114.928.777)	(626.245.747)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(40.700.000.000)	(26.500.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.273.122.256	3.534.158.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.541.806.521)	(23.592.086.810)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10.194.403.500)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.460.736.200)	(28.685.796.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.460.736.200)	(38.880.199.600)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(36.363.986.489)	(65.632.909.536)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.283.841.539	95.753.291.780
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	32.919.855.050	30.120.382.244



Trịnh Tiến Bảy
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	24,86	37.583.430.000	24,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	Việt Nam	19.915.500.000	13,17	19.915.500.000	13,17
Cổ đông khác	Việt Nam	93.700.530.000	61,97	93.700.530.000	61,97
Cộng		151.199.460.000	100	151.199.460.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 20C KP Cầu Hang, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 121 (31 tháng 12 năm 2019 là: 123).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác đá và chế biến khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2019.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	4.596.242.463	2.737.082.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.223.612.587	19.946.758.857
Các khoản tương đương tiền (*)	15.100.000.000	46.600.000.000
Cộng	32.919.855.050	69.283.841.539

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,75%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hoá An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng 3-2	50.971.583.000	38.343.282.600	(12.628.300.400)	50.971.583.000	40.343.282.600	(10.628.300.400)
Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh	6.043.354.161	3.991.900.200	(2.051.453.961)	6.043.354.161	3.991.900.200	(2.051.453.961)
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	3.252.000.000	552.000.000	(2.700.000.000)	3.252.000.000	552.000.000	(2.700.000.000)
Các cổ phiếu khác	1.042.341	1.140.800	-	1.042.341	1.236.600	-
Cộng	60.267.979.502	42.888.323.600	(17.379.754.361)	60.267.979.502	44.888.419.400	(15.379.754.361)
Các khoản đầu tư khác:						
Công ty CP Du Lịch Phú Yên	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)
Công ty Xây dựng & Dịch Vụ Nhà Quận 8	42.881	(*)	-	42.881	(*)	-
Cộng	2.146.042.881		(379.273.515)	2.146.042.881		(379.273.515)
Tổng cộng	62.414.022.383		(17.759.027.876)	62.414.022.383		(15.759.027.876)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	8.459.840.000	(*)	(8.459.840.000)	8.459.840.000	(*)	(8.459.840.000)
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	510.000.000	(*)	(510.000.000)	510.000.000	(*)	(510.000.000)

Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc (Vĩnh Cửu)	11.641.657.454	-
Công ty Cổ phần Thiên Phát	8.068.384.690	8.268.384.690
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	4.068.383.749	4.218.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	2.981.768.415	2.981.768.415
Các khách hàng khác	17.022.179.044	11.064.607.018
Cộng	43.782.373.352	26.533.143.872

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	4.251.131.180	4.869.158.898
Công ty TNHH MTV Địa chất Xây dựng Minh Thái	2.741.000.000	2.241.000.000
Các nhà cung cấp khác	977.563.004	958.183.246
Cộng	7.969.694.184	8.068.342.144

4.5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	27.998.900.000	28.000.000.000
Các đối tượng khác	561.056.623	641.660.536
Cộng	28.559.956.623	28.641.660.536

Dài hạn:

Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	150.000.000	450.000.000
-------------------------------	-------------	-------------

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/2017/HĐHTKD ngày 31/05/2017 với tổng giá trị ban đầu là 30.000.000.000 VND. Theo hợp đồng, sau 06 tháng Công ty có quyền rút vốn và được hưởng lợi tức cố định là 11%/năm. Hiện tại, Công ty đã thu hồi một phần khoản tiền góp vốn này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.309.292.511	-	1.429.292.511	-
Tiền lãi cho vay	2.046.429.977	339.400.000	2.200.289.014	339.400.000
Phải thu khác	649.588.429	-	1.070.385.209	-
Cộng	4.005.310.917	339.400.000	4.699.966.734	339.400.000
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường	6.849.126.153	-	6.455.940.127	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.883.231.421	10.883.231.421
Chi phí mua đất mỏ Mỏ Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.087.439.696	4.087.439.696
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.840.685.107	1.740.685.107
Đầu tư mỏ đá Núi gió	248.058.177	248.058.177
Cộng	25.140.058.801	25.040.058.801

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hang, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	32.585.992.051	45.111.603.510	7.055.068.923	207.863.680	84.960.528.164
Mua trong kỳ	-	1.014.928.777	-	-	1.014.928.777
Thanh lý	-	(561.766.955)	-	-	(561.766.955)
Tại ngày 30/06/2020	32.585.992.051	45.564.765.332	7.055.068.923	207.863.680	85.413.689.986
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	24.417.406.476	32.178.942.609	4.745.958.840	207.863.680	61.550.171.605
Khấu hao trong kỳ	1.219.332.004	1.138.944.709	255.483.336	-	2.613.760.049
Thanh lý	-	(474.047.082)	-	-	(474.047.082)
Tại ngày 30/06/2020	25.636.738.480	32.843.840.236	5.001.442.176	207.863.680	63.689.884.572
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	8.168.585.575	12.932.660.901	2.309.110.083	-	23.410.356.559
Tại ngày 30/06/2020	6.949.253.571	12.720.925.096	2.053.626.747	-	21.723.805.414

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.017.612.185 VND.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại mỏ đá Suối Trầu 1, huyện Long Thành với nguyên giá là 4.367.089.215 VND, giá trị còn lại là 1.577.844.395 VND. Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý các tài sản này theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Tại ngày 30/06/2020	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	46.234.212.296	2.230.581.278	48.464.793.574
Khấu hao trong kỳ	2.513.172.078	-	2.513.172.078
Tại ngày 30/06/2020	48.747.384.374	2.230.581.278	50.977.965.652
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	52.658.044.463	1.443.751.287	54.101.795.750
Tại ngày 30/06/2020	50.144.872.385	1.443.751.287	51.588.623.672

Về chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu, Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	38.827.503.881	42.151.439.369
Chi phí thuê đất	13.241.102.334	13.747.699.986
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	8.245.260.916	9.247.690.926
Chi phí đền bù, di dời nhà văn phòng, nhà kho (CTCP ĐTPT Cường Thuận IDICO) tại mỏ Tân Cang 3	1.198.250.093	1.277.255.591
Các khoản khác	1.086.401.332	945.921.458
Cộng	62.598.518.556	67.370.007.330

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	5.114.360.775	5.114.360.775	3.954.024.269	3.954.024.269
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	247.874.097	247.874.097	1.075.472.791	1.075.472.791
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	1.387.490.512	1.387.490.512	912.601.090	912.601.090
Phải trả cho các đối tượng khác	1.074.797.868	1.074.797.868	2.913.092.302	2.913.092.302
Cộng	7.824.523.252	7.824.523.252	8.855.190.452	8.855.190.452

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.980.514.499	10.061.219.951	9.898.738.022	-	1.818.032.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.508.808.402	10.503.518.007	7.688.241.464	-	3.693.531.859
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.616.295	1.070.887.525	1.666.186.865	-	634.915.635
Thuế tài nguyên	-	1.860.232.090	9.011.732.017	8.739.233.211	-	1.587.733.284
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	578.864.963	-	13.562.046	1.023.391	591.403.618	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.506.040.908	-	6.437.899.926	4.515.174.615	23.428.766.219	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.086.227.224	5.443.986.828	5.323.086.828	-	965.327.224
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	22.084.905.871	11.475.398.510	42.548.806.300	37.837.684.396	24.020.169.837	8.699.540.572

4.13. Phải trả người lao động

Là lương tháng 06 còn phải trả cho người lao động.

4.14. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường được trích dựa trên phương án phục hồi môi trường đã được Nhà nước phê duyệt với thời gian chi trả là vào thời điểm thực tế thực hiện phương án.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hang, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.450.720.000)	93.395.293.116	84.845.128.912	386.387.578.028
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	34.585.829.710	34.585.829.710
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.350.000.000	(5.350.000.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(10.194.403.500)	-	-	(10.194.403.500)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.338.000.000)	(1.338.000.000)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(29.452.146.000)	(29.452.146.000)
Tại ngày 30/06/2019	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	78.950.812.622	375.648.858.238
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	33.344.392.545	33.344.392.545
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(22.089.109.500)	(22.089.109.500)
Tặng khác	-	-	-	-	166.129.392	166.129.392
Tại ngày 01/01/2020	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	90.372.225.059	387.070.270.675
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	42.700.931.729	42.700.931.729
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(832.249.340)	(832.249.340)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.075.813.335)	(4.075.813.335)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(22.089.109.500)	(22.089.109.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(7.363.036.500)	(7.363.036.500)
Tại ngày 30/06/2020	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	98.508.948.113	395.206.993.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	393.873	393.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.726.073	14.726.073

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.15.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.700.931.729	34.585.829.710
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.416.074.538)	(2.935.716.594)
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	39.284.857.191	31.650.113.116
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	14.726.073	14.764.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.668	2.144

4.15.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.700.931.729	34.585.829.710
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.416.074.538)	(2.935.716.594)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	39.284.857.191	31.650.113.116
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	14.726.073	14.764.377
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.726.073	14.764.377
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.668	2.144

4.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong kỳ.

4.17. Giá vốn hàng bán

Là tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.586.262.556	2.127.263.237
Cổ tức, lợi nhuận được chia	686.859.700	1.406.895.700
Cộng	3.273.122.256	3.534.158.937

4.19. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.000.000.000	4.815.236.100
Chi phí khác	4.761.447	65.732.157
Cộng	2.004.761.447	4.880.968.257

4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.753.752.705	3.810.249.200
Chi phí vật liệu quản lý	170.746.523	221.983.104
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.767.424	405.351.362
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.722.912	94.570.804
Chi phí khác bằng tiền	2.630.192.976	2.781.425.112
Cộng	7.910.182.540	7.316.579.582

4.21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.487.009.030	7.956.621.457
Chi phí nhân công	14.161.050.515	12.816.863.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.126.932.127	5.305.960.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.305.618.419	62.853.152.769
Chi phí khác bằng tiền	25.228.813.124	23.033.417.173
Cộng	121.309.423.215	111.966.015.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	53.204.449.736	42.882.711.831
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.594.468
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	53.204.449.736	42.891.306.299
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(686.859.700)	(1.406.895.700)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	52.517.590.036	41.484.410.599
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	10.503.518.007	8.296.882.121

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.23. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Cửu;
- Chi nhánh Biên Hòa;
- Chi nhánh Bình Phước.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020:

	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>ĐVT: Ngân đồng</u> <u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Doanh thu	95.398.596	87.982.914	48.109.204	41.797.279	29.785.125	26.441.363	173.292.925
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận gộp	33.271.380	29.214.985	13.743.864	11.093.068	13.126.319	11.436.243	60.141.563	51.744.296
Doanh thu tài chính							3.273.122	3.534.159
Chi phí tài chính							(2.004.761)	(4.880.968)
Chi phí bán hàng							(252.755)	(193.893)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(7.910.183)	(7.316.580)
Thu nhập khác							45.184	4.275
Chi phí khác							(87.720)	(8.577)
Lợi nhuận trước thuế							53.204.450	42.882.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(10.503.518)	(8.296.882)
Lợi nhuận sau thuế							42.700.932	34.585.830

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hoà An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

	ĐVT: Ngân đồng							
	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tài sản của bộ phận	60.613.559	45.963.092	51.927.280	55.062.658	20.464.431	20.678.571	133.005.270	121.704.321
Tài sản không phân bổ							301.819.080	304.889.224
Tổng tài sản							434.824.350	426.593.545
Nợ phải trả của bộ phận	2.861.181	2.504.051	4.130.070	2.066.480	709.266	786.990	7.700.517	5.357.521
Nợ phải trả không phân bổ							31.916.839	34.165.753
Tổng nợ phải trả							39.617.356	39.523.274

	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản cố định của bộ phận trong kỳ	527.656	-	487.273	626.246	-	-	1.014.929	626.246
Chi phí khấu hao trong kỳ của bộ phận	2.327.523	2.332.489	1.645.639	1.780.037	1.153.770	1.193.435	5.126.932	5.305.961

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động trong một lĩnh vực là khai thác và chế biến đá, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	2.092.506.445	1.953.576.600

4.25. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	144.000.000	144.000.000

4.26. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trịnh Tiến Bày
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập